dì dòng

地洞

noun · underground hole

Example Sentences

Tù zi zuān jìn le dì dòng
兔子 钻 进了地 洞 。

The rabbit burrowed into the underground hole.

Tā men zài yuàn zi lǐ wā le yī gè dì dòng
他 们 在 院 子里挖了一个地 洞 。

They dug an underground hole in the yard.

Trace each character, then write the word on your own.

地 地 地 地 地 地 地 地 地

洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞

洞